

BẢNG THAM KHẢO TRA TIẾT DIỆN DÂY CÁP ĐIỆN

Con- ductor cross- sect- ional area	Reference Methol 4 (enclosed in conduit in thermally insulating wallet)		Reference Methol 3 (enclose in conduit on a wall or in trunking etc)		Reference Methol 1 (clipped direct)		Reference Methol 1 (on a perforated cable tray horizontal or vertical)		Reference Methol 12 (free air)		
	2 cables single phase ac or dc	3 or 4 cables three phase ac	2 cables single phase ac	3 or 4 cables three phase ac or dc	2 cables single phase ac or dc	3 or 4 cables three phase ac	2 cables single phase ac or dc flat and touching	3 cables three phase ac flat and touching or trefoil	Horizonta l flat spaced	Vertical flat spaced	
									2 cables single phase ac or dc or 3 cables three phase ac	2 cables single phase ac or dc or 3 cables three phase ac	3 cables, trefoil three phase a c
mm ²	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A	A
1	11	10.5	13.5	12	15.5	14	-	-	-	-	-
1.5	14.5	13.5	17.5	15.5	20	18	-	-	-	-	-
2.5	19.5	18	24	21	27	25	-	-	-	-	-
4	26	24	32	28	37	33	-	-	-	-	-
6	34	31	41	36	47	43	-	-	-	-	-
10	46	42	57	50	65	59	-	-	-	-	-
16	61	56	76	68	87	79	-	-	-	-	-
25	80	73	101	89	114	104	126	112	146	130	110
35	99	89	125	110	141	129	156	141	181	162	137
50	119	108	151	134	182	167	191	172	219	197	167
70	151	136	192	171	234	214	246	223	281	254	216
95	182	164	232	207	284	261	300	273	341	311	264
120	210	188	269	239	330	303	349	318	396	362	308
150	240	216	300	262	381	349	404	369	456	419	356
185	273	245	341	296	436	400	463	424	521	480	409
240	320	286	400	346	515	472	549	504	615	569	485
300	367	328	458	394	594	545	635	584	709	659	561
400	-	-	546	467	694	634	732	679	852	795	656
500	-	-	626	533	792	723	835	778	982	920	749
630	-	-	720	611	904	826	953	892	1138	1070	855
800	-	-	-	-	1030	943	1086	1020	1265	1188	971
1000	-	-	-	-	1154	1058	1216	1049	1420	1337	1079

Notes:

- 1) For group reduction factors, refer to tables 23. For cable installed in enclosed trenches, please refer to table 24.
- 2) For correction factors for ambient air temperatures other than 30⁰ C please refer to table 22.
- 3) For voltage drop data, please refer to table 18.

Basic assumption and conditions of installations

Conductor operating temperature: 70⁰ CAmbient temperature : 30⁰ C in air

BẢNG THAM KHẢO TRA TIẾT DIỆN THANH CÁI

BUSBAR	CURRENT RATING (A)			
kích thước (mm ²)	1 THANH	2 THANH	3 THANH	4 THANH
10X2.0	75			
12X2.0	100			
16X2.0	120			
20X2.0	195			
10X2.5	100			
12X2.5	130			
16X2.5	160			
20X2.5				
25X2.5	235			
10X3.0	110			
12X3.0	135			
16X3.0	180			
20X3.0	225			
25X3.0	280	505		
30X3.0	335	600		
10X5.0	180			
12X5.0	210			
16X5.0	270			
20X5.0	325			
25X5.0	385	700		
30X5.0	445	800		
40X5.0	560	1000		
50X5.0	695	1250		
16X6.0	300			
20X6.0	360			
25X6.0	430	775		
30X6.0	500	900		
40X6.0	640	1152	1536	1880
50X6.0	780	1400	1875	2300
63X6.0	920	1655	2200	2715
75X6.0	1130	1975	2545	3050
80X6.0	1200	2100	2700	3240
100X6.0	1480	2516	3256	3925

BUSBAR	CURRENT RATING (A)			
kích thước (mm ²)	1 THANH	2 THANH	3 THANH	THANH
20x80	460	825		
25x80	540	975		
30x80	610	1100		
40x80	755	1360	1461	2225
50x80	900	1620	2160	2655
60x80	1045	1880	2500	3082
75x80	1260	2200	2835	3400
80x80	1330	2325	2995	3595
100x80	1595	2710	3500	4226
25x10	600	1050		
30x10	675	1180		
40x10	850	1485	1915	2295
50x10	1020	1785	2295	2754
60x10	1200	1980	2700	3240
75x10	1420	2345	3053	3695
80x10	1500	2475	3225	3975
100x10	1810	2990	3710	4344
25x12	670	1175		
30x12	765	1340		
40x12	960	1680	2112	2592
50x12	1140	2000	2500	3078
60x12	1350	2365	2970	3645
75x12	1580	2765	3395	4100
80x12	1670	2925	3590	4345
100x12	2025	3545	4150	4860

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Phú

Cung Cấp Điện

Trường ĐH SP KT TpHCM

2. Nguyễn Xuân Phú – Tô Đăng.

Khí Cụ Điện

Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật

3. Hướng Dẫn Thiết Kế Lắp Đặt HTĐ – IEC

4. Trần Đức Lợi

Điện Công Nghiệp

Nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh.

5. Hãng General Electric

General purpose

CONTROL CATALOG. 1997

6. Hãng GEC-ALSTHOM

Orthofluor FP – SF6 Circuit Breakers

CATALOG. 1990